

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2022

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Vinh

2. Ông Trần Thành Đô.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 177/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1971 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn CG, xã TL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

*** Bị đơn:** Chị Trần Thị D, sinh năm 1973 - *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn CG, xã TL, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan** Ủy ban nhân dân xã TL, huyện LG, tỉnh BG do ông Hoàng Văn T - Chủ tịch UBND xã Đ diện theo pháp luật *Vắng mặt*
(Anh Đ, chị D, ông T đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ trình bày:**

Năm 1993, anh và chị Trần Thị D đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện LG, tỉnh BG. Trước khi đăng ký kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu, tự

nguyên đến với nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Do thời điểm đăng ký kết hôn đã lâu, khi làm nhà mới anh đã dọn dẹp giấy tờ và làm mất giấy chứng nhận kết hôn đã được UBND xã TL cấp cho anh và chị D. Sau khi kết hôn chị D về nhà anh làm dâu ngay và chung sống cùng gia đình nhà anh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vì vợ chồng mắng mỗ, ghen tuông vợ vẫn nên sau đó anh đã bỏ đi làm ăn ở Trung Quốc. Đến tháng 12/2021 anh về Việt Nam sinh sống, khi về Việt Nam vợ chồng ở cùng nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau, bản thân anh xác định không còn tình cảm với chị D. Từ đầu tháng 5 năm 2022, chị D về nhà bố mẹ để sinh sống. Nay anh xác định vợ chồng không thể đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn chị D.

Về con chung: Giữa anh và chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung, ruộng đất canh tác: Vợ chồng tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị D trình bày:*

Năm 1993, chị và anh Đ thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã TL và được UBND xã TL cấp Giấy chứng nhận kết hôn nhưng do không lưu giữ cẩn thận chị đã làm mất không cung cấp được cho Tòa án. Sau khi kết hôn chị về nhà anh Đ chung sống cùng anh Đ. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 1/2022 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị bị tai nạn giao thông, anh Đ không quan tâm chăm sóc mà lại đi ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng xảy ra to tiếng cãi cọ nhau, chị về nhà bố mẹ để sinh sống, vợ chồng ly thân từ tháng 1/2022, không còn quan hệ tình cảm. Nay anh Đ xin ly hôn thì chị đồng ý ly hôn anh Đ.

Về con chung: Giữa chị và anh Đ có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất canh tác: Vợ chồng tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã TL, huyện LG do ông Hoàng Văn T - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Đ diện theo pháp luật, ông Hoàng Văn T trình bày: Kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND xã TL thì không thấy tên của anh Nguyễn Đình Đ, chị Trần Thị D đăng ký kết hôn. Anh Đ và chị D chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay thì nảy sinh mâu*

thuần, do có mâu thuẫn vợ chồng nên chị D về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn vì sao địa phương không nắm được. Giữa anh Đ và chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1998. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn, bị đơn, người Đ diện theo pháp luật của UBND xã TL vắng mặt và đều có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Không công nhận quan hệ giữa anh Nguyễn Đình Đ và chị Trần Thị D là vợ chồng. Về con chung: Anh Đ và chị D có 02 con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết về việc nuôi con. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Đ và chị D không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra đại diện VKS còn đề nghị giải quyết về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp

về hôn nhân và gia đình, cụ thể “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị D cư trú tại thôn CG, xã TL, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang nên Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ, bị đơn chị Trần Thị D, Đ diện theo pháp luật của UBND xã TL là ông Hoàng Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng đều có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt các đương sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị D đều trình bày năm 1993 có đến UBND xã TL đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng hiện nay anh chị đã làm thất lạc không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Hội đồng xét xử thấy: Tòa án đã làm việc với UBND xã TL để kiểm tra việc anh Đ và chị D có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL nhưng UBND xã TL không tìm thấy tên Đ và chị D trong sổ gốc đăng ký kết hôn hiện nay UBND xã đang quản lý. Do đó không có căn cứ để xác định anh Đ và chị D đăng ký kết hôn tại UBND xã TL. Nay anh Đ làm đơn xin ly hôn chị D, căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “ Trong trường hợp không đăng ký kết hôn nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật này” nên hôn nhân của anh Đ và chị D không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không công nhận quan hệ giữa anh Nguyễn Đình Đ và chị Trần Thị D là vợ chồng.

[5]. Về con chung: Anh Đ và chị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1998 đều đã trưởng thành, anh Đ, chị D đều không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Đ và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Anh Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[8]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tại phiên tòa hôm nay là có cơ sở và đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không công nhận quan hệ giữa anh Nguyễn Đình Đ và chị Trần Thị D là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Đình Đ và chị Trần Thị D có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1994 và Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1998. Cả 02 con đều đã trưởng thành, anh Đ và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Đ và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Án phí: Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001187 ngày 27/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận anh Đ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã TL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Thiêm